

Phụ lục 1:
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TRONG ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 CỦA HUYỆN TRI TÔN
(Kèm theo Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 03 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)														
						TT.Tri Tôn	TT.Ba Chúc	TT.Cô Tô	X.Lương Phi	X.Núi Tô	X. Lê Tri	X.Châu Lăng	X.An Tức	X.Tân Tuyên	X.Tà Đảnh	X.Ô Lâm	X.Lương An Trà	X.Vĩnh Gia	X.Lạc Quối	X.Vĩnh Phước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(21)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	51.413,00	-	51.413,00	566,70	1.659,63	3.672,73	3.673,99	2.637,08	2.502,94	2.790,74	2.440,57	6.063,40	4.480,24	2.732,39	7.574,50	3.413,59	2.148,50	5.055,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	43.175,00	-	43.175,00	493,93	620,72	3.212,12	2.275,17	2.063,11	1.584,88	1.977,99	2.087,16	5.753,67	3.546,73	2.115,97	7.407,26	3.307,09	2.123,94	4.605,26
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	43.175,00	-	43.175,00	493,93	620,72	3.212,12	2.275,17	2.063,11	1.584,88	1.977,99	2.087,16	5.753,67	3.546,73	2.115,97	7.407,26	3.307,09	2.123,94	4.605,26
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	575,73	575,73	0,00	158,58	0,26	0,00	-	54,69	24,78	0,74	30,00	11,79	38,47	61,09	0,46	0,09	194,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.694,00	-	1.694,00	60,24	305,80	89,90	370,74	173,18	167,93	104,64	183,91	8,84	20,75	139,54	52,66	7,94	0,85	7,07
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	402,00	-	402,00	-	-	-	-	-	-	-	166,57	235,83	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.989,00	-	3.989,00	-	563,33	267,72	970,45	392,86	689,33	670,53	-	-	-	434,77	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	993,00	-	993,00	-	-	99,41	-	-	-	-	-	-	893,59	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2,00</i>	<i>-</i>	<i>2,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	166,13	166,13	10,20	10,69	2,81	7,31	7,42	5,60	12,31	1,69	8,68	6,89	0,45	35,63	26,63	21,52	8,29
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	194,29	194,29	-	-	-	39,40	-	-	-	-	-	-	-	15,00	49,97	-	89,92

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)														
						TT.Tri Tôn	TT.Ba Chúc	TT.Cô Tô	X.Lương Phi	X.Núi Tô	X. Lê Tri	X.Châu Lăng	X.An Tức	X.Tân Tuyển	X.Tà Đảnh	X.Ô Lâm	X.Lương An Trà	X.Vĩnh Gia	X.Lạc Quối	X.Vĩnh Phước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(21)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	223,40	223,40	2,32	0,50	0,50	10,92	0,50	0,50	0,50	0,50	26,38	0,50	3,18	2,86	21,50	2,10	150,63
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.441,00	-	8.441,00	245,76	272,44	523,54	436,25	487,39	174,77	450,83	287,37	2.294,13	591,44	347,65	1.032,97	402,83	335,14	558,48
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.033,00	-	1.033,00	-	-	-	128,58	98,59	67,05	138,69	73,99	82,99	64,92	120,01	82,03	60,06	63,32	52,76
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	247,00	-	247,00	76,42	105,29	65,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,00	-	35,00	11,79	0,75	3,87	1,60	0,75	0,99	5,67	1,58	1,78	1,01	0,73	0,95	0,40	2,47	0,66
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.752,00	-9,46	1.742,54	2,75	13,76	12,06	15,45	3,01	0,20	0,47	0,21	1.667,66	3,71	0,31	-	12,15	10,59	0,20
2.5	Đất an ninh	CAN	37,00	7,43	44,43	5,05	0,20	0,20	0,20	1,70	0,20	0,25	0,20	0,20	33,73	0,20	1,70	0,20	0,20	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	113,00	16,06	10,48	5,87	5,84	13,30	4,84	5,35	4,66	4,00	3,85	5,26	24,04	4,90	3,22	1,32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,00	-	5,00	1,50	0,42	0,26	0,60	0,02	0,42	0,25	0,25	0,25	-	0,27	-	0,43	0,33	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	2,00	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,00	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,00	-	6,00	2,74	0,61	0,39	0,06	0,25	0,09	0,13	0,11	0,30	0,08	0,19	0,44	0,07	0,43	0,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	83,00	-	83,00	9,86	7,65	4,03	4,31	7,54	3,17	4,77	3,33	3,26	3,77	3,68	20,65	3,54	2,45	1,00
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,00	-	17,00	1,96	1,80	1,19	0,87	5,49	1,17	0,20	0,98	0,20	-	1,12	0,95	0,87	-	0,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)														
						TT.Tri Tôn	TT.Ba Chúc	TT.Cô Tô	X.Lương Phi	X.Núi Tô	X. Lê Trì	X.Châu Lãng	X.An Tức	X.Tân Tuyển	X.Tà Đảnh	X.Ô Lâm	X.Lương An Trà	X.Vĩnh Gia	X.Lạc Quối	X.Vĩnh Phước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(21)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	479,04	8,18	4,11	87,70	45,79	77,97	0,39	57,29	2,63	10,58	4,46	3,82	141,35	10,39	14,09	10,29
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	210,00	-	210,00	-	-	30,00	-	60,00	-	-	-	-	-	-	120,00	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,00	-	53,00	1,86	1,97	3,27	7,39	16,76	0,39	10,61	2,39	2,15	0,27	0,53	3,03	0,79	0,60	0,98
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	110,00	-	110,00	6,31	2,14	19,39	0,20	1,21	-	16,83	0,24	8,43	4,19	0,33	18,32	9,59	13,49	9,31

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)														
						TT.Tri Tôn	TT.Ba Chúc	TT.Cô Tô	X.Lương Phi	X.Núi Tô	X. Lê Tri	X.Châu Lãng	X.An Tức	X.Tân Tuyển	X.Tà Đảnh	X.Ô Lâm	X.Lương An Trà	X.Vĩnh Gia	X.Lạc Quới	X.Vĩnh Phước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(21)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	0,50	0,50	0,08	0,01	0,01	0,06	-	0,05	-	0,01	0,12	0,01	0,01	0,10	0,01	0,02	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	8,50	8,50	1,94	0,32	0,42	0,20	-	0,20	0,33	0,35	0,03	0,68	0,19	0,56	2,59	0,39	0,30
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	10,07	10,07	2,47	3,67	2,20	0,10	-	-	0,17	0,34	-	0,37	-	-	-	0,27	0,48
2.9	Đất tôn giáo	TON	110,00	-	110,00	4,91	23,90	7,35	23,39	10,30	5,18	19,83	4,62	0,18	-	9,10	0,41	0,83	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	3,64	3,64	-	1,07	0,69	0,05	-	-	0,02	-	-	-	-	-	0,31	1,51	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	32,00	-	32,00	0,02	6,84	0,30	2,57	3,40	1,16	3,70	-	0,43	1,25	0,08	0,99	7,79	2,96	0,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	138,08	138,08	-	-	-	26,87	45,03	-	-	-	-	40,41	25,78	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	97,67	97,67	-	-	-	26,87	45,03	-	-	-	-	-	25,78	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	40,41	40,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40,41	-	-	-	-	-

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 03 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				TT. Tri Tôn	TT. Ba Chúc	TT. Cô Tô	X. Lương Phi	X. Núi Tô	X. Lê Trì	X. Châu Lăng	X. An Tức	X. Tân Tuyên	X. Tà Đảnh	X. Ô Lâm	X. Lương An Trà	X. Vĩnh Gia	X. Lạc Quới	X. Vĩnh Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	198,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29,33	-	38,06	49,97	-	81,22
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	202,99	-	-	-	39,40	-	-	-	-	-	-	-	15,00	49,97	-	98,62
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		29,79	0,07	-	0,07	8,61	8,42	-	3,45	1,28	-	-	7,00	0,20	0,44	0,25	-
	<i>Trong đó:</i>																	
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	23,33	-	-	-	7,91	8,42	-	-	-	-	-	7,00	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	5,55	-	-	-	0,70	-	-	3,42	1,28	-	-	-	-	-	0,15	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,91	0,07	-	0,07	-	-	-	0,03	-	-	-	-	0,20	0,44	0,10	-

Ghi chú:

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã đất theo quy hoạch;
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

(Kèm theo Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 03 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 03 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

[illegible]

[illegible]

[illegible]